

# かんたん！中国語

～ くだもの ～



píng guǒ 苹 果	Apple	林檎
xiāng jiāo 香 蕉	Banana	バナナ
jú zǐ 橘 子	Orange	オレンジ
xī guā 西 瓜	Watermelon	すいか
hā mì guā 哈 密 瓜	Melon	メロン
lí 梨	Pear	梨
yīng táo 樱 桃	Cherry	さくらんぼ
yòu zǐ 柚 子	Grapefruit	グレープフルーツ
táo zǐ 桃 子	Peach	桃
xī hóng shì 西 红 柿	Tomato	トマト
máng guǒ 芒 果	Mango	マンゴー
bō luó 菠 萝	Pineapple	パイナップル
níng méng 柠 檬	Lemon	レモン
pú táo 葡 萄	Grape	ブドウ
cǎo méi 草 莓	Strawberry	イチゴ

ハンズアカデミー中国語学院

Copyright 2007 ハンズアカデミー All Rights Reserved